

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BUÔN ĐƠN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 20/2022/DSST

Ngày 23/9/2022.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BUÔN ĐƠN, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vinh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Phụng; ông Y Đưng Knul.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Buôn Đơn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đơn tham gia phiên tòa:* Ông Y Rin Niê KDăm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Buôn Đơn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐST-DS ngày 06/9/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn H - Sinh năm 1956

Trú tại: Thôn 16, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức Th – Sinh năm 1965, bà Lê Thị Ch – Sinh năm 1964

Trú tại: Thôn E, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Bùi Thị T – Sinh năm 1960.

Trú tại: Thôn 16, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

+ Ông Nguyễn Văn Ph – sinh năm 1960, bà Lê Thị Tuyết M – sinh năm 1966, anh Nguyễn Thanh P – sinh năm 1993, chị Nguyễn Thị Thanh H – sinh năm 1995.

Trú tại: Thôn 16, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2022, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày:

Ngày 15/3/2004 gia đình tôi có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức Th, bà Lê Thị Ch thửa đất vườn để cất nhà ở, với diện tích 856m² tại thôn 16, xã E, huyện B với giá 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Vị trí lô đất như sau: Đông Nam giáp đất ông Đàm Văn S và ông S1, Tây giáp đường liên thôn, Bắc giáp ông Nguyễn Văn T. Hai bên chỉ làm giấy viết tay, chưa có xác nhận của chính quyền địa phương.

Lý do chưa làm hợp đồng chuyển nhượng: Vì nguồn gốc thửa đất này ông Th, bà Ch mua lại của ông Nguyễn Văn Ph, bà Lê Thị Tuyết M vào năm 1996 nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Tôi hỏi ông Th về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Th nói ông Ph bảo chưa có nên để mãi không làm thủ tục chuyển nhượng.

Năm 2017 thông qua người quen là ông Nguyễn L nguyên đội trưởng đội 4, Hợp tác xã 15-3 đang giữ giấy chứng nhận QSD đất của ông Nguyễn Văn Ph mà tôi đã mua. Vì ông Ph đã thế chấp giấy chứng nhận QSD đất tại hợp tác xã tín dụng để vay tiền, nay hợp tác xã đã giải thế.

Ông đã đến nhà ông Nguyễn Văn Ph đề nghị ông Ph làm hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 199, tờ bản đồ số 01, diện tích 856m² đã được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0446435 ngày 14/10/1994, tại thôn 16, xã E, huyện B, nhưng ông Ph cho rằng ông đã chuyển nhượng cho ông Th rồi giờ không có trách nhiệm gì nữa, không chịu ký hợp đồng chuyển nhượng đất để tôi làm thủ tục sang tên thửa đất nói trên.

Vì vậy, tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông Ph và ông Th; giữa ông Th và ông H. Đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Ph và ông Th năm 1996 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H với ông Nguyễn Đức Th, bà Lê Thị Ch ngày 15/3/2004 đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ số 01, diện tích 856m² đã được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0446435 ngày 14/10/1994 cho hộ ông Ph, để tôi làm thủ tục sang tên, cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật.

*** Bị đơn ông Nguyễn Đức Th, bà Lê Thị Ch trình bày:**

Nguồn gốc lô đất tôi chuyển nhượng cho ông Lê Văn H vào ngày 15/3/ 2004 là tôi mua của ông Nguyễn Văn Ph, bà Lê Thị Tuyết M vào năm 1996, đã trả đủ tiền cho ông Ph, bà M nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Vị trí lô đất như sau: Cạnh phía đông nam giáp đất ông S và ông S1, Tây giáp đường liên thôn, Bắc giáp ông Nguyễn Văn T. Hai bên chỉ làm giấy viết tay, chưa có xác nhận của chính quyền địa phương, nhưng hiện nay giấy viết tay đã bị thất lạc. Ông Nguyễn Văn Ph, bà Lê Thị Tuyết M đã giao thửa đất này cho gia đình tôi sử dụng và tôi đã làm nhà trên thửa đất này ở từ năm 1996 đến năm 2004.

Ngày 15/3/2004 gia đình tôi chuyển đến thôn E, xã C sinh sống, không có nhu cầu sử dụng nên đã viết giấy chuyển nhượng thửa đất này lại cho ông Lê Văn H, với diện tích 856m², tại thôn 16, xã E, huyện B với giá 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) ông H đã trả đủ tiền và tôi đã giao đất cho ông H sử dụng đến nay. Thời gian gần đây tôi có đề nghị ông Ph, bà M phối hợp làm thủ tục sang tên thửa đất này cho ông H nhưng ông Ph, bà M cho rằng đã bán đất cho tôi từ năm 1996 rồi, nay không có trách nhiệm gì nữa và bất hợp tác.

Khi mua đất tôi có hỏi ông Phú là đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất chưa, thì ông Ph bảo chưa có nên khi tôi chuyển nhượng đất cho ông H cũng không làm thủ tục gì.

Theo tôi được biết, sau khi ông Ph bán đất cho tôi, thì ông Ph mới lấy giấy chứng nhận QSD đất và thế chấp tại hợp tác xã tín dụng để vay tiền, nay hợp tác xã đã giải thể. Hiện nay giấy chứng nhận QSD đất ông Lê Văn H đang giữ, thuộc thửa đất số 199, tờ bản đồ số 01, diện tích 856m² đã được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0446435 ngày 14/10/1994 cho ông Ph, tại thôn 16, xã E, huyện B.

Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Ph và tôi năm 1996 và công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa tôi và ông Lê Văn H ngày 15/3/2004 đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ số 01, diện tích 856m² đã được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0446435 ngày 14/10/1994 đứng tên ông Ph, để ông H liên hệ làm thủ tục sang tên, cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1/ Bà Bùi Thị T vợ của ông H thống nhất với phần trình bày của chồng mình và không có ý kiến gì thêm.

2/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ph, bà Lê Thị Tuyết M, anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thị Thanh H: Đã được Tòa án giao và niêm yết hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự nhưng tại phiên tòa hôm nay tất cả đều vắng mặt không có lý do.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/7/2022 Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ số 01, diện tích 856m², tại thôn 16, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn có tứ cận như sau.

Cạnh phía bắc giáp đất nhà ông Nguyễn Văn T dài 30m;

Cạnh phía đông, nam giáp đất nhà bà S, ông S1 dài 62m;

Cạnh phía tây giáp đường liên thôn dài 67m.

Hiện trạng thửa đất không thay đổi so với giấy chứng nhận QSD đất số D 0446435 cấp ngày 14/10/1994, hiện ông Lê Văn H đang quản lý, sử dụng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/8/2022 nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên hoà giải không thành. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn căn cứ Điều 203 Bộ luật tố tụng Dân sự, đưa vụ án ra xét xử.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án thụ lý số 23/2022/DSST ngày 10/5/2022 của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng; Giao thông báo thụ lý vụ án, giao thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng

cứ và hòa giải, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thu thập chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án. Ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, tổng đạt hợp lệ quyết định xét xử và tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Nguyên đơn, bị đơn tuân thủ đúng quy định của pháp luật; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Trình bày tóm tắt nội dung vụ án và quan điểm giải quyết vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 97, khoản 1 Điều 147, các điều 157, 158, 189 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 129, Điều 401, 500, 501 Bộ luật Dân sự;

Điều 167, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H.

Công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Ph và ông Nguyễn Đức Th vào năm 1996.

Công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đức Th và ông Lê Văn H ngày 15/3/2004 đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ số 01, diện tích 856m² đã được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0446435 ngày 14/10/1994 cho hộ ông Ph, tại thôn 16, xã E, huyện B.

Ông Lê Văn H có trách nhiệm liên hệ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đo đạc, điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến, quan điểm của mình như đã nêu trên và không có ý kiến tranh luận gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn H khởi kiện ông Nguyễn Đức Th, bà Lê Thị Ch về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn được quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tại phiên toà hôm nay, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ph, bà Lê Thị Tuyết M, anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thị Thanh H vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ông Lê Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đức Th, bà Lê Thị Ch thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết ngày 15/3/2004 đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ số 01, diện tích đất 856m², tại thôn 16, xã E, huyện B. Ông Lê Văn H sử dụng đất liên tục từ năm 2004 đến nay không có ai tranh chấp, nhưng giấy chứng nhận QSD đất vẫn đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Ph.

Vì vậy, ông H đề nghị Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông Ph và ông Th vào năm 1996; giữa ông Th và ông H ngày 15/3/2004 theo quy định của pháp luật.

[3] Về hình thức và nội dung của hợp đồng: Xét thấy năm 1996 ông Nguyễn Văn Ph chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Th thửa đất số 199, tờ bản đồ số 01, diện tích 856m² đã được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0446435 ngày 14/10/1994 cho hộ ông Ph, tại thôn 16, xã E, huyện B. Ông Th đã trả đủ tiền và ông Ph đã giao đất cho gia đình ông Th quản lý, sử dụng nhưng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

Đến ngày 15/3/2004 gia đình ông Th chuyển đi nơi khác sinh sống nên đã chuyển nhượng thửa đất số 199, tờ bản đồ số 01, diện tích 856m² cho ông Lê Văn H. Ông Th và ông H cũng chỉ viết giấy tay với nhau, không thực hiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[3.1] Xét thấy thửa đất số 199, tờ bản đồ số 01, diện tích 856m² tại thôn 16, xã E, huyện B sau khi ông Ph bán cho ông Th, thì ông Th quản lý, sử dụng từ năm 1996 đến năm 2004, do không có nhu cầu sử dụng nữa nên đã chuyển nhượng lại cho ông H. Ông H quản lý, sử dụng đất cho đến nay và ông Ph, bà M ở gần đó đều biết nhưng cũng không có ý kiến gì và không tranh chấp với ông H, đến năm 2018 ông H yêu cầu ông Ph, bà M ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất đối với thửa đất nói trên để ông H làm thủ tục sang tên, thì ông Ph, bà M không đồng ý ký.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ kiện, Tòa án đã thông báo và triệu tập ông Ph, bà M lên làm việc nhưng gia đình ông Ph, bà M không hợp tác và cho rằng thửa đất trên đã bán cho ông Th từ lâu rồi nay không còn liên quan gì nữa.

[3.2] Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất được giao kết giữa ông Nguyễn Văn Ph và ông Nguyễn Đức Th vào năm 1996 là hoàn toàn tự nguyện, tuy không tuân thủ quy định về hình thức nhưng ông Th đã thanh toán đủ tiền và ông Ph đã giao đất cho ông Th quản lý sử dụng từ năm 1996 đến năm 2004.

Xét hợp đồng chuyển nhượng QSD đất được ký kết giữa ông Nguyễn Đức Th và ông Lê Văn H ngày 15/3/2004 là hoàn toàn tự nguyện, nhưng không tuân thủ quy

định về hình thức của hợp đồng nhưng ông Th đã giao đất cho ông H quản lý sử dụng liên tục từ năm 2004 cho đến nay không ai tranh chấp.

Vì vậy, Tòa án căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 129 Bộ luật Dân sự cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng QSD đất được ký kết giữa ông Nguyễn Văn Ph và ông Nguyễn Đức Th vào năm 1996 và giữa ông Nguyễn Đức Th và ông Lê Văn H ngày 15/3/2004 đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ số 01, diện tích 856m² đã được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0446435 ngày 14/10/1994 cho hộ ông Ph, tại thôn 16, xã E,, huyện B.

Ông Lê Văn H có trách nhiệm liên hệ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đo đạc, điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Xét thấy ông Lê Văn H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng, đã chi phí hết số tiền 1.500.000 đồng và trả lại 1.500.000 đồng. Ông H thỏa thuận nhận nộp toàn bộ số tiền trên và không có yêu cầu gì thêm nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên căn khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 97, khoản 1 Điều 147, Điều 157, 158, 189, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Các Điều 129, 398, 500, 501, 502 và Điều 503 Bộ luật Dân sự;

Điều 22, Điều 166, Điều 167, Điều 170 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H.

Công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng QSD đất được ký kết giữa ông Nguyễn Văn Ph và ông Nguyễn Đức Th vào năm 1996; Công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng QSD đất được ký kết giữa ông Nguyễn Đức Th và ông Lê Văn H ngày 15/3/2004 đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ số 01, diện tích 856m² đã được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0446435 ngày 14/10/1994 cho hộ ông Ph, tại thôn 16, xã E, huyện B có tứ cận như sau.

Cạnh phía bắc giáp đất nhà ông Nguyễn Văn T dài 30m;

Cạnh phía đông, nam giáp đất nhà bà S, ông S1 dài 62m;

Cạnh phía tây giáp đường liên thôn dài 67m.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk thu hồi giấy chứng nhận QSD đất số D 0446435 cấp ngày 14/10/1994 cho hộ ông Nguyễn Văn Ph để cấp lại cho ông Lê Văn H; địa chỉ thửa đất thôn 16, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Lê Văn H có trách nhiệm liên hệ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đo đạc, điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Lê Văn H thỏa thuận nộp 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn H được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Đức Th, bà Lê Thị Ch phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKS huyện Buôn Đôn;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Tuấn

